

Vietnam Daily Review

Tăng mạnh trở lại trước Tết Nguyên Đán

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 10/2/2021		•	
Tuần 8/2-12/2/2021		•	
Tháng 2/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VNIndex tăng dần từ đầu phiên sáng cho đến cuối phiên chiều và hiện đã trở lại trên ngưỡng 1100. Trên thị trường, dòng tiền đầu tư gia tăng trở lại khi có 18/19 nhóm ngành tăng điểm. Ngoài ra, khối ngoại bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Bên cạnh đó, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tích cực với thanh khoản suy giảm so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex có thể sẽ quay trở lại thử thách vùng đỉnh lịch sử vào sau Tết Nguyên Đán.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1085 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 9/2/2021, chứng quyền và chứng khoán cơ sở đa số ở trong sắc xanh. Giá trị giao dịch tăng so với phiên hôm trước.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme Stay-at-home 4.4%**

Phân tích kỹ thuật: KBC_Tích cực (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **+31.75** điểm, đóng cửa **1114.93**. HNX-Index **+4.14** điểm, đóng cửa **224.9**.
- Kéo chỉ số tăng: **VIC (+4.71)**; **VCB (+2.37)**; **VHM (+1.84)**; **VPB (+1.71)**; **VNM (+1.39)**.
- Kéo chỉ số giảm: **ASM (-0.04)**; **FIT (-0.03)**; **SII (-0.02)**; **ROS (-0.02)**; **STG (-0.02)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **11,559** tỷ đồng, **-24.07%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt **12,664** tỷ đồng.
- Biên độ dao động là **35.95** điểm. Thị trường có **396** mã tăng, **41** mã tham chiếu và **57** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-494.51** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VCB (-186.4 tỷ)**, **HPG (-122.1 tỷ)** và **MBB (-87 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-17.1** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức
ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh
khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1114.93**
Giá trị: 11559.34 tỷ **31.75 (2.93%)**
Khối ngoại (ròng): -494.51 tỷ

HNX-INDEX **224.90**
Giá trị: 1303.3 tỷ **4.14 (1.88%)**
Khối ngoại (ròng): -17.1 tỷ

UPCOM-INDEX **73.81**
Giá trị: 525 tỷ **1.16 (1.6%)**
Khối ngoại (ròng): -19.31 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	58.3	0.62%
Giá vàng	1,839	0.45%
Tỷ giá USD/VND	22,976	0.03%
Tỷ giá EUR/VND	27,734	0.20%
Tỷ giá JPY/VND	21,908	0.37%
LS liên NH 1 tháng	1.9%	4.70%
LS TPCP 5 năm	1.0%	-1.44%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
KBC	96.4	VCB	-186.4
E1VFN30	48.5	HPG	-122.1
MSN	31.6	MBB	-87.0
GMD	31.2	VRE	-72.2
FUEVFVNI	26.8	SSI	-48.3

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thống kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_Stay-at-home_4.4%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	16/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
Stay-at-home	4.4%	0.8%	9.5%	0.3%	0.3%	0.3%	48.1%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	4.0%	-0.1%	12.0%	7.2%	7.2%	7.2%	52.3%
Cổ phiếu hết room ngoại	4.0%	0.8%	9.5%	12.5%	12.5%	12.5%	44.7%
Lãi suất giảm	3.9%	0.0%	9.2%	3.7%	3.7%	3.7%	48.6%
EVFTA	3.8%	-0.1%	3.5%	25.2%	25.2%	25.2%	50.4%
VN FinSelect	3.7%	0.0%	11.4%	5.4%	5.4%	5.4%	49.6%
Bảo hiểm & Chứng khoán	3.7%	0.0%	8.2%	-6.2%	-6.2%	-6.2%	61.6%
Ngân Hàng	3.7%	-0.2%	10.7%	4.8%	4.8%	4.8%	46.6%
VN Diamond	3.5%	0.4%	8.5%	10.6%	10.6%	10.6%	44.7%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	3.5%	0.2%	8.8%	9.6%	9.6%	9.6%	46.9%
Corona Avengers	3.4%	1.1%	2.7%	11.0%	11.0%	11.0%	46.1%
Hàng tiêu dùng	3.3%	0.1%	5.7%	1.1%	1.1%	1.1%	42.4%
Top 10 cổ phiếu VN30	3.3%	-0.1%	7.2%	8.5%	8.5%	8.5%	39.0%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	3.3%	0.1%	7.8%	7.6%	7.6%	7.6%	44.9%
MSCI frontier 100 Việt Nam	3.1%	-1.6%	4.8%	1.9%	1.9%	1.9%	44.6%
FTSE Việt Nam	3.0%	-1.7%	4.6%	2.1%	2.1%	2.1%	45.6%
Dầu khí	2.8%	1.5%	11.1%	5.7%	5.7%	5.7%	64.7%
Bất động sản & Khu công nghiệp	2.7%	-2.3%	3.8%	16.5%	16.5%	16.5%	49.9%
Chiến tranh thương mại	2.1%	-1.6%	3.6%	9.3%	9.3%	9.3%	49.7%
Bất động sản Khu công nghiệp	2.0%	-3.2%	-1.6%	5.1%	5.1%	5.1%	47.5%
Xây dựng	2.0%	-0.3%	5.3%	0.7%	0.7%	0.7%	42.2%
Vật liệu Xây dựng	1.9%	0.1%	4.6%	2.7%	2.7%	2.7%	36.3%
Nước & Năng lượng	1.8%	0.1%	5.2%	-0.2%	-0.2%	-0.2%	39.5%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	1.5%	0.1%	4.3%	3.3%	3.3%	3.3%	37.5%
Cổ phiếu ngành Dược	1.3%	0.3%	-0.3%	-3.0%	-3.0%	-3.0%	31.9%
Đầu tư công	0.8%	-1.7%	6.5%	-3.0%	-3.0%	-3.0%	45.7%
Mục tiêu	6/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
M12	4.0%	0.2%	8.8%	8.6%	8.6%	8.6%	43.8%
S11	3.9%	-0.1%	9.2%	4.8%	4.8%	4.8%	43.9%
L32	3.2%	-0.6%	6.5%	0.7%	0.7%	0.7%	46.2%
S21	3.0%	-0.3%	5.6%	6.1%	6.1%	6.1%	43.9%
M22	3.0%	-0.3%	9.2%	6.7%	6.7%	6.7%	44.1%
L22	2.9%	-0.1%	4.7%	4.9%	4.9%	4.9%	42.6%
S32	2.8%	0.5%	7.5%	7.6%	7.6%	7.6%	41.5%
M31	2.7%	-0.2%	7.2%	3.5%	3.5%	3.5%	39.3%
L11	2.6%	-1.3%	4.2%	6.4%	6.4%	6.4%	40.0%
Khẩu vị Rủi ro	3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
MID1	4.4%	1.5%	12.3%	10.5%	10.5%	10.5%	42.8%
LOW1	4.0%	-0.7%	8.8%	24.2%	24.2%	24.2%	49.6%
HIGH3	3.0%	-0.1%	8.3%	9.8%	9.8%	9.8%	44.2%
INDEX							
VNINDEX	2.9%	-1.1%	5.5%	1.0%	1.0%	1.0%	40.7%
VN30INDEX	3.4%	-0.5%	7.7%	5.5%	5.5%	5.5%	44.2%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	16	10	20	6	14	12
Mục tiêu	9	6	3	8	1	7	2
Rủi ro	3	3	0	3	0	3	0

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa chiều 9/2

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	57.54	1.21%	7.45%	13.51%	12.80%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	60.09	1.26%	6.64%	10.66%	6.15%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	166.93	1.21%	4.98%	12.90%	17.14%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1811.74	-0.13%	-2.64%	-5.34%	12.41%		PNJ
Bạc	USD/ounce	27.05	0.49%	-6.88%	-0.33%	46.77%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1365.75	-0.07%	0.04%	0.31%	48.86%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	643.00	0.27%	-1.23%	-0.69%	11.05%		AFX
Sữa	USD /cwt	16.79	0.60%	3.83%	-11.26%	-1.41%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	230.35	1.32%	2.48%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	16.42	2.31%	3.73%	1.86%	11.62%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	124.50	0.36%	1.26%	-0.48%	12.82%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	7912.50	1.14%	0.72%	-1.56%	39.72%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	668.99	1.59%	1.86%	-1.75%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	698.10	2.10%	3.00%	-1.60%			
Nhôm	USD/ton	2015.50	1.10%	1.92%	-1.13%	16.77%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	157.65	2.03%	3.10%	-2.09%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	82.75	3.96%	-5.10%	8.60%	14.77%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

• Giá dầu tăng 2% lên mức cao nhất trong vòng hơn 1 năm do các nước sản xuất lớn cắt giảm nguồn cung và nhà đầu tư hy vọng vào một gói kích thích kinh tế khổng lồ của Mỹ. Các nhà đầu tư đang theo dõi gói cứu trợ chống COVID-19 trị giá 1,9 nghìn tỷ USD của Chính phủ Mỹ, dự kiến sẽ được thông qua để thực hiện ngay trong tháng này.

Giá vàng

• Giá vàng giao ngay tăng 1,1% lên 1.831,28 USD/ounce, trong khi vàng kỳ hạn tháng 4/2021 tăng 1,2% lên 1.834,20 USD.
• Giá vàng cũng tăng hơn 1% trong phiên vừa qua do hy vọng vào gói kích thích kinh tế của Chính phủ Mỹ - sẽ khiến vàng trở nên hấp dẫn trong mắt các nhà đầu tư với vai trò là công cụ phòng chống lạm phát.

Giá sắt thép

• Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5 – giao dịch nhiều nhất – tăng 2,9% lên 1.028 CNY (159,21 USD)/tấn, sau khi có thời điểm chạm mức 1.033 CNY – cao nhất kể từ 28/1. Trên sàn Singapore, quặng sắt kỳ hạn tháng 3 – giao dịch nhiều nhất ở sàn này – tăng 2,8% lên 155,15 USD/tấn.
• Giá quặng sắt tại Trung Quốc tăng trong phiên vừa qua, là phiên tăng thứ 3 liên tiếp, do triển vọng tích cực về nhu cầu đối với nguyên liệu sản xuất thép ở nước sản xuất thép hàng đầu thế giới. Tuy nhiên, giao dịch thép thưa dần khi Trung Quốc bắt đầu bước vào kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, kéo dài trong vòng 1 tuần.

Giá nông sản

• Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 3 trong phiên vừa qua giảm 0,4%, tương đương 0,3%, xuống 1.241 US\$D/lb do lượng cà phê trong các kho dự trữ thương mại tăng lên, song thời tiết dự báo sẽ bất lợi ở Brazil đã ngăn giá giảm mạnh.
• Giá đường trắng kỳ hạn tháng 3/2021 giảm 2,80 USD, tương đương 0,6%, xuống 472,00 USD/tấn, sau khi có lúc đạt 479,70 USD/tấn, cao nhất kể từ tháng 4/2017.
• Giá đậu tương và lúa mì giao cùng kỳ hạn cũng lần lượt tăng 21 US cent và 14-1/2 US cent lên 13,87-3/4 USD/bushel và 6,55-3/4 USD/bushel.

	9/2	% 9/2	8/2	% 8/2	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1114.93	2.93%	1083.18	-3.88%	3.66%	-4.52%
S&P 500			3915.59	0.74%	3.76%	4.47%
HĐTL S&P500	3906.75	-0.03%	3908.00	0.72%	2.32%	2.93%
Shang- hai	3603.49	2.01%	3532.45	1.03%	1.98%	0.94%
Euro Stoxx	3666.54	0.03%	3665.51	0.27%	2.12%	0.59%

Phân tích kỹ thuật

KBC_Tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ âm, MACD nằm dưới đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng

Nhận định: KBC đang hình thành mô hình 2 đáy với ngưỡng đáy sau cao hơn ngưỡng đáy trước. Thanh khoản cổ phiếu vẫn đang nằm dưới ngưỡng trung bình 20 phiên. Chỉ báo RSI đang ủng hộ xu hướng hồi phục tích cực trong khi chỉ báo MACD vẫn đang cho thấy nhịp điều chỉnh ngắn hạn. Đường giá cổ phiếu vẫn đang nằm trên dải mây Ichimoku báo hiệu xu hướng tăng giá trung hạn vẫn đang khá vững chắc. Nhà đầu tư trung và dài hạn có thể cân nhắc mở vị thế trong vùng giá 38-40 và chốt lãi ngắn hạn tại vùng giá 46-47 hoặc trung hạn tại vùng giá 54-55. Cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ 35.0.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

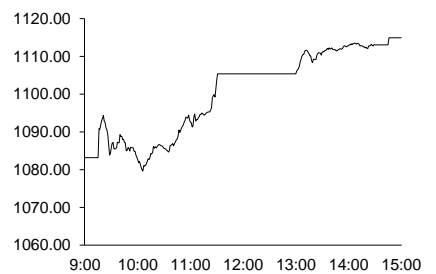
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	0.00%
Hóa chất	0.56%
Y tế	0.90%
Ô tô và phụ tùng	1.06%
Bán lẻ	1.29%
Xây dựng và Vật liệu	1.82%
Tài nguyên Cơ bản	2.10%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	2.32%
Dầu khí	2.34%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	2.35%
Truyền thông	2.41%
Thực phẩm và đồ uống	3.01%
Dịch vụ tài chính	3.05%
Bất động sản	3.09%
Ngân hàng	3.35%
Hàng cá nhân & Gia dụng	3.40%
Du lịch và Giải trí	3.44%
Bảo hiểm	3.75%
Công nghệ Thông tin	3.98%

Hình 1

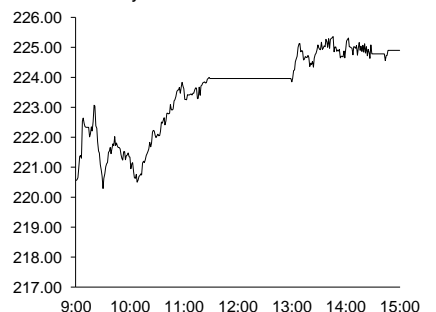
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thông kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
2/9/2021	REE	54	62.5	50	57	0	5.56%	Có thể tiếp tục mua
2/5/2021	VIB	35.4	43	32.8	36	4	1.69%	Có thể tiếp tục mua
2/4/2021	FPT	72.5	82	63.4	74.6	5	2.90%	Có thể tiếp tục mua
2/3/2021	NVL	83	97	73.9	79	6	-4.82%	Có thể giữ nguyên vị thế
2/2/2021	PC1	24.4	28.5	22	25.45	7	4.30%	Có thể tiếp tục mua
2/1/2021	DDG	31	34	29.4	31.9	8	2.90%	Có thể tiếp tục mua
1/29/2021	HPX	36.35	42.2	32	38.5	11	5.91%	Có thể tiếp tục mua
1/27/2021	VNP	9.6	11.3	8.1	9.1	13	-5.21%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	17	64	0.29%	Cần nhắc đóng vị thế (*)

Chú thích:

(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt

(**) Tiệm cận giá mục tiêu

Thông kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/28/2021	GKM	18.1	19.8	17.3	TP	6	9.39%
1/26/2021	HBC	18.9	22.9	14.7	SL	7	-22.22%
1/25/2021	VSH	19.35	20.7	18.4	SL	3	-4.91%
1/22/2021	CSM	19.6	21.6	17.5	TP	4	10.20%
1/21/2021	HLD	27.5	30.3	25.4	SL	5	-7.64%
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	SL	9	-10.98%
1/19/2021	VRC	11	13.4	8.9	SL	13	-19.09%
1/18/2021	PNJ	83.9	96.5	75.8	SL	11	-9.65%
1/15/2021	VCI	62.3	76.5	58	SL	5	-6.90%
1/14/2021	TCB	35.75	41.5	33.5	SL	6	-6.29%
1/13/2021	HVN	31.1	36	28	SL	7	-9.97%
1/12/2021	SAB	205.5	230	195.5	SL	7	-4.87%
1/11/2021	DRC	24.8	29	22.3	SL	9	-10.08%
1/8/2021	PTB	61.4	69.5	58	TP	18	13.19%
1/7/2021	HAG	5.64	6.3	5	TP	4	11.70%

Chú thích: Thông kê 15 mã đóng vị thế gần nhất

TP - Đã chốt lời
SL - Đã cắt lỗ

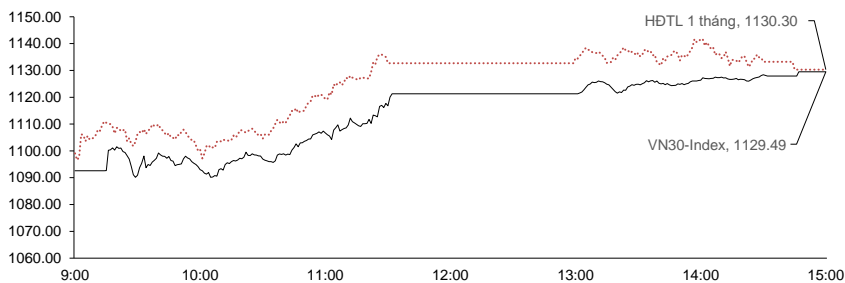
FS - Đóng vị thế sớm

Thông kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	7	2	3.37%	-5.01%	1.50%	13
Cổ phiếu đã chốt	108	55	13.05%	-8.14%	5.90%	29

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4

VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2102	1130.30	3.51%	0.81	-21.8%	203,704	2/18/2021	4
VN30F2103	1139.00	3.45%	9.51	273.6%	7,345	3/18/2021	32
VN30F2106	1143.10	3.18%	13.61	-43.0%	147	6/17/2021	123
VN30F2109	1146.00	4.06%	16.51	-39.1%	106	9/16/2021	214

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 Index tăng 36.9 điểm lên mức 1129.49 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như VPB, VIC, TCB, VNM và FPT tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 tăng từ đầu phiên sáng đến cuối phiên chiều. VN30 có thể sẽ hưởng về quanh ngưỡng 1150 trong những phiên tiếp theo.

• Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Chỉ có VN30F2103 tăng về khối lượng giao dịch và vị thế mở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1085 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
VPB	38.50	6.94	5.70
VIC	106.20	5.15	4.35
TCB	36.00	2.86	2.82
VNM	108.00	2.56	2.78
FPT	74.60	4.63	2.56

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	± giá (%)	Index pt
TCH	21.3	1.43	0.08
POW	12.4	1.65	0.12
BID	40.8	1.75	0.14
PLX	53.0	1.92	0.17
BVH	59.9	4.36	0.23

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVPB2016	5/4/2021	84	1:1	221,900	40.55%	4,800	12,140	25.03%	11,866	1.02	31,800	27,000	38,500
CVPB2011	4/1/2021	51	2:1	774,200	40.55%	1,900	7,130	21.26%	7,387	0.97	27,800	24,000	38,500
CVPB2012	4/1/2021	51	2:1	296,600	40.55%	2,000	7,830	19.00%	7,826	1.00	27,000	23,000	38,500
CVRE2014	5/4/2021	84	1:1	207,500	35.22%	4,600	5,480	18.61%	4,865	1.13	32,100	27,500	31,550
CFPT2011	4/1/2021	51	5:1	315,500	28.91%	1,700	5,350	14.32%	5,384	0.99	56,500	48,000	74,600
CFPT2012	5/4/2021	84	5:1	520,000	28.91%	1,500	4,750	13.37%	4,832	0.98	58,500	51,000	74,600
CREE2006	5/10/2021	90	4:1	381,500	26.81%	1,500	3,700	13.15%	3,877	0.95	48,000	42,000	57,000
CSTB2011	3/30/2021	49	1:1	365,700	42.09%	2,700	4,030	12.89%	3,816	1.06	17,200	14,500	18,150
CTCB2010	4/1/2021	51	2:1	409,400	35.54%	2,000	7,600	10.95%	7,321	1.04	25,500	21,500	36,000
CFPT2016	6/22/2021	133	5:1	580,500	28.91%	2,580	5,150	9.81%	5,097	1.01	62,900	50,000	74,600
CPNJ2009	4/1/2021	51	8:1	303,300	34.75%	1,400	3,390	9.35%	3,249	1.04	68,671	57,557	83,600
CTCB2013	5/4/2021	84	1:1	353,400	35.54%	4,700	13,700	7.28%	13,255	1.03	27,700	23,000	36,000
CSTB2007	4/27/2021	77	2:1	302,900	42.09%	1,500	3,700	7.25%	3,658	1.01	13,999	10,999	18,150
CSTB2014	6/14/2021	125	1:1	340,800	42.09%	3,800	6,500	6.38%	6,402	1.02	15,800	12,000	18,150
CHPG2018	5/14/2021	94	4:1	384,400	34.34%	1,200	3,910	5.68%	3,055	1.28	34,799	29,999	41,800
CMBB2009	4/1/2021	51	2:1	234,100	34.01%	1,700	4,800	4.80%	2,946	1.63	22,400	19,000	24,750
CMBB2010	6/14/2021	125	1:1	216,600	34.01%	4,600	9,400	4.44%	9,024	1.04	20,600	16,000	24,750
CVHM2008	6/11/2021	122	10:1	449,700	32.94%	1,400	2,260	3.67%	1,261	1.79	102,888	88,888	96,800
CHDB2007	4/27/2021	77	5:1	470,800	35.61%	1,300	2,540	2.01%	100	25.40	20,771	16,831	24,100
Tổng				7,128,800	35.44%**								

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất

Lãi suất phi rủi ro là 4.75%

**Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi

Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn

*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 9/2/2021, chứng quyền và chứng khoán cơ sở đa số ở trong sắc xanh. Giá trị giao dịch tăng so với phiên hôm trước.

• Về giá, CMBB2101 và CTCB2102 tăng mạnh nhất lần lượt là 50% và 50%, ở chiều hướng ngược lại, CTCH2002 và CMSN2014 giảm mạnh nhất lần lượt là 40% và 10.8%. Thanh khoản thị trường tăng 3.16%. CHPG2103 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 7.26% thị trường.

• Có 17/120 chứng quyền có giá thị trường thấp hơn giá lý thuyết. CFPT2010 và CMSN2010 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CMSN2012 và CVPB2013 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

BSC

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	129.5	0.8%	1.0	2,624	7.4	8,654	15.0	3.8	49.0%	28.4%
PNJ	Bán lẻ	83.6	3.3%	1.0	826	1.9	4,727	17.7	3.6	49.0%	21.8%
BVH	Bảo hiểm	59.9	4.4%	1.5	1,933	1.9	2,087	28.7	2.2	28.0%	7.9%
PVI	Bảo hiểm	31.7	2.3%	0.5	308	0.0	3,321	9.5	1.0	54.3%	10.8%
VIC	Bất động sản	106.2	5.1%	0.7	15,618	7.9	1,569	67.7	4.6	14.1%	6.7%
VRE	Bất động sản	31.6	2.1%	1.1	3,117	8.6	1,048	30.1	2.4	31.2%	8.5%
VHM	Bất động sản	96.8	2.2%	1.1	13,845	11.1	8,463	11.4	3.7	22.3%	39.1%
DXG	Bất động sản	23.0	7.0%	1.3	517	9.2	(833)		1.9	35.1%	-6.5%
SSI	Chứng khoán	31.8	3.8%	1.5	827	21.5	2,093	15.2	1.9	44.7%	13.1%
VCI	Chứng khoán	52.9	2.9%	1.0	381	2.7	4,662	11.3	1.9	28.1%	17.9%
HCM	Chứng khoán	28.2	2.7%	1.5	374	5.9	1,738	16.2	1.9	47.8%	12.1%
FPT	Công nghệ	74.6	4.6%	0.9	2,543	13.3	4,122	18.1	3.7	49.0%	23.8%
FOX	Công nghệ	61.0	0.0%	0.4	726	0.1	4,812	12.7	3.2	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	81.3	2.9%	1.4	6,765	4.2	4,038	20.1	3.2	2.9%	16.1%
PLX	Dầu khí	53.0	1.9%	1.5	2,809	3.0	631	84.0	3.1	15.4%	4.4%
PVS	Dầu khí	18.8	3.3%	1.6	391	5.9	1,357	13.9	0.7	10.2%	5.4%
BSR	Dầu khí	11.4	3.6%	0.8	1,537	4.3	898	12.7	1.0	41.1%	8.5%
DHG	Dược	101.0	1.2%	0.4	574	0.0	5,443	18.6	3.7	54.6%	20.5%
DPM	Hóa chất	16.0	0.3%	0.6	271	0.9	1,663	9.6	0.8	12.6%	8.6%
DCM	Hóa chất	12.5	-0.4%	0.5	288	1.2	1,030	12.1	1.0	2.5%	8.8%
VCB	Ngân hàng	97.2	3.3%	1.1	15,674	12.2	4,974	19.5	3.6	23.7%	20.5%
BID	Ngân hàng	40.8	1.7%	1.3	7,135	2.6	1,775	23.0	2.1	17.3%	9.4%
CTG	Ngân hàng	35.4	4.0%	1.4	5,731	12.2	3,674	9.6	1.6	28.7%	16.9%
VPB	Ngân hàng	38.5	6.9%	1.2	4,109	18.7	4,271	9.0	1.8	23.4%	21.9%
MBB	Ngân hàng	24.8	3.6%	1.1	3,012	16.8	2,965	8.3	1.4	23.0%	19.2%
ACB	Ngân hàng	28.6	3.8%	0.9	2,683	7.2	3,557	8.0	1.7	30.0%	24.3%
BMP	Nhựa	60.1	0.3%	0.7	214	0.4	6,386	9.4	2.0	81.8%	21.2%
NTP	Nhựa	34.4	1.2%	0.4	176	0.0	3,797	9.1	1.6	19.0%	17.3%
MSR	Tài nguyên	18.9	3.8%	0.6	903	0.4	356	53.1	1.5	10.1%	2.9%
HPG	Thép	41.8	2.2%	1.1	6,022	46.8	4,056	10.3	2.3	31.1%	25.2%
HSG	Thép	24.0	2.1%	1.3	464	6.7	3,387	7.1	1.5	10.1%	24.3%
VNM	Tiêu dùng	108.0	2.6%	0.7	9,814	9.0	4,770	22.6	7.2	57.9%	33.9%
SAB	Tiêu dùng	180.2	3.6%	0.8	5,024	1.0	7,064	25.5	5.8	63.2%	24.4%
MSN	Tiêu dùng	88.7	3.6%	0.9	4,530	5.5	1,054	84.2	6.5	32.4%	4.2%
SBT	Tiêu dùng	21.9	6.6%	1.2	588	5.0	1,114	19.7	1.8	8.0%	6.9%
ACV	Vận tải	72.5	-2.7%	0.8	6,862	1.0	3,450	21.0	4.3	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	129.0	3.5%	1.1	2,938	3.6	132		4.5	18.9%	0.5%
HVN	Vận tải	26.4	3.1%	1.7	1,625	0.5	(7,647)		5.8	9.2%	-88.4%
GMD	Vận tải	30.6	3.6%	0.9	401	2.7	1,133	27.0	1.6	37.9%	5.7%
PVT	Vận tải	16.4	2.2%	1.2	231	3.2	1,953	8.4	1.1	13.3%	13.7%
VCS	Vật liệu xây dựng	79.0	1.9%	1.0	550	0.5	8,545	9.2	3.3	3.5%	39.1%
VGC	Vật liệu xây dựng	34.3	3.8%	0.4	668	0.6	1,323	25.9	2.4	6.7%	9.3%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.0	2.1%	0.9	282	0.3	1,613	10.5	1.2	5.9%	11.5%
CTD	Xây dựng	69.0	0.6%	1.0	223	1.5	5,769	12.0	0.6	45.4%	5.2%
CII	Xây dựng	21.4	2.2%	0.4	222	2.2	1,187	18.0	1.0	31.0%	5.8%
REE	Điện	57.0	5.6%	-1.4	766	3.6	5,249	10.9	1.5	49.0%	14.9%
PC1	Điện	25.5	-0.6%	-0.4	212	0.9	2,642	9.6	1.2	13.3%	13.6%
POW	Điện	12.4	1.6%	0.6	1,257	4.2	938	13.2	1.0	8.2%	7.9%
NT2	Điện	22.6	0.4%	0.5	283	0.8	2,095	10.8	1.5	17.6%	14.3%
KBC	Khu công nghiệp	38.6	3.8%	1.0	788	10.7	363	106.2	1.9	20.4%	1.8%
BCM	Khu công nghiệp	57.0	2%	1.0	2,565	0.1			3.8	1.9%	

BSC

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VIC	106.20	5.15	4.70	1.76MLN
VCB	97.20	3.29	3.07	2.98MLN
VHM	96.80	2.22	1.88	2.67MLN
VPB	38.50	6.94	1.64	11.43MLN
VNM	108.00	2.56	1.51	1.93MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
ASM	0.00	-0.05	8.28MLN	1.11MLN
FIT	0.00	-0.04	3.65MLN	607060
SII	-0.01	-0.02	800	373600
ROS	0.00	-0.02	25.95MLN	192700
SJS	0.00	-0.01	261500	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GMC	31.35	7.00	0.02	142900.00
DXG	22.95	6.99	0.21	9.52MLN
EVG	9.64	6.99	0.01	399000
RIC	20.70	6.98	0.01	85100
ITA	5.99	6.96	0.10	9.14MLN

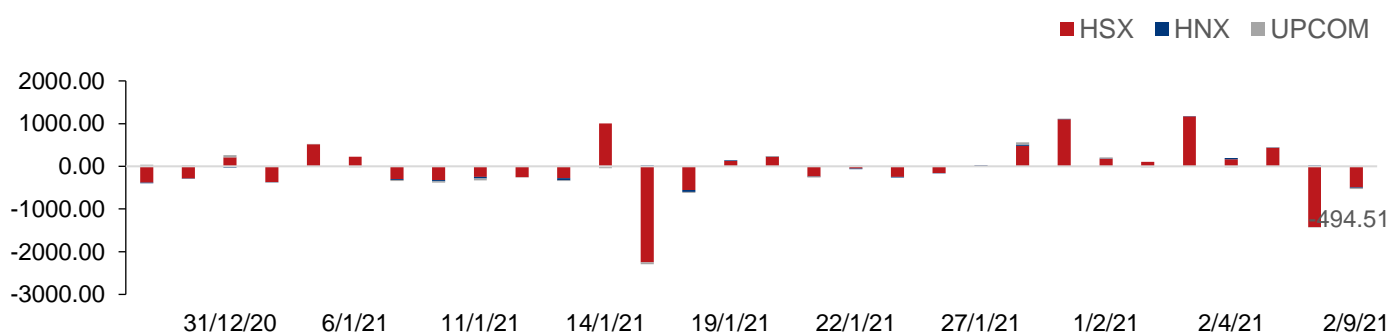
Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SII	18.00	-6.98	-0.02	800
CLW	23.45	-6.94	-0.01	200
TTB	6.36	-6.88	-0.01	1.64MLN
SVT	13.60	-6.85	0.00	19200
VID	10.25	-6.82	-0.01	900

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	13.0	1,390	9.3	0.8	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	28.6	3,557	8.0	1.7	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	72.5	3,450	21.0	4.3	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	28.2	4,065	6.9	1.3	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	35.4	3,674	9.6	1.6	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	50.0	13,724	3.6	1.2	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	54.7	5,729	9.5	2.1	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	84.9	5,923	14.3	3.2	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	101.0	5,443	18.6	3.7	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	16.0	1,663	9.6	0.8	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	26.6	2,160	12.3	1.9	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	23.0	-833		1.9	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	74.6	4,122	18.1	3.7	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	30.6	1,133	27.0	1.6	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	39.4	6,277	6.3	1.9	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	41.8	4,056	10.3	2.3	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	24.0	3,387	7.1	1.5	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	38.6	363	106.2	1.9	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	31.9	2,043	15.6	2.2	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	31.9	2,043	15.6	2.2	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	14.7			1.1	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	28.1	2,528	11.1	1.1	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	88.7	1,054	84.2	6.5	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	129.5	8,654	15.0	3.8	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	33.4	2,975	11.2	1.6	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	236.0	9,855	23.9	9.8	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	57.8	7,700	7.5	2.4	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	24.6	1,842	13.4	1.6	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	83.6	4,727	17.7	3.6	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	21.2	0	74.8	0.7	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	16.4	1,953	8.4	1.1	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	37.9	4,313	8.8	1.8	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	180.2	7,064	25.5	5.8	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	21.9	1,114	19.7	1.8	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	37.1	1,861	19.9	2.9	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	36.0	3,521	10.2	1.7	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	97.2	4,974	19.5	3.6	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	44.0	4,239	10.4	2.2	Click
39	VGT	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	17.2	563	30.6	1.4	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	36.7	3,873	9.5	1.3	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	108.0	4,770	22.6	7.2	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	38.5	4,271	9.0	1.8	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	31.6	1,048	30.1	2.4	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	96.8	4,105	23.6	8.3	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
15	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
19	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
24	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
25	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô & Thị Trường Quý III	x		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	x		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 08.2019	x		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 07.2019	x		Click
33	Vĩ Mô & Thị Trường Quý II	x		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 05.2019	x		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 04.2019	x		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô & Thị Trường Quý I.2019	x		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click

BSC



TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	<p>Khuyến nghị THEO DÕI; Giá mục tiêu 18600; Giá tại Publish 14500</p> <p>Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT NĐ 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x.</p> <p>Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 79390; Giá tại Publish 66000</p> <p>Dự báo KQKD:</p>
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	<p>2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x.</p> <p>2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x.</p> <p>Khuyến nghị MUA; Giá mục tiêu 15000; Giá tại Publish 11150</p>
Express DXG 2020Q4	8/10/20	<p>Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần</p>

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639